CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800463346, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-21 17:16:48
Foxit Reader Version: 9.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

(NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2019 ĐẾN 30/06/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**638.553.551.189**	**685.661.430.356**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**29.025.303.429**	**13.619.980.272**
1.	Tiền	111		29.025.303.429	13.619.980.272
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**30.000.000.000**	-
1.	Kinh doanh chứng khoán	121	V.2	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.3	-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**345.622.758.834**	**296.429.918.825**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	132.295.542.394	95.492.806.648
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	156.032.683.960	155.453.006.438
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	V.6	71.549.570.052	59.558.121.771
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(14.255.037.572)	(14.074.016.032)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**207.187.628.282**	**369.945.376.247**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	207.751.200.786	370.508.948.751
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(563.572.504)	(563.572.504)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**26.717.860.644**	**5.666.155.012**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	26.717.860.644	5.666.155.012
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.567.217.835.985**	**1.442.048.728.434**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13.350.024.989**	**13.350.024.989**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.10	13.350.024.989	13.350.024.989
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**953.607.415.953**	**975.085.690.099**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	922.711.932.595	944.020.380.587
	Nguyên giá	*222*		*2.448.501.734.917*	*2.432.903.972.815*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.525.789.802.322)*	*(1.488.883.592.228)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	30.895.483.358	31.065.309.512
	Nguyên giá	*228*		*41.498.657.235*	*41.498.657.235*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.603.173.877)*	*(10.433.347.723)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**338.370.949.894**	**156.482.008.212**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	338.370.949.894	156.482.008.212
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**225.753.373.290**	**261.713.373.290**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	217.408.989.928	243.368.989.928
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	36.500.000.000	36.500.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	5.251.145.800	15.251.145.800
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(33.406.762.438)	(33.406.762.438)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**36.136.071.859**	**35.417.631.844**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	36.136.071.859	35.417.631.844
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.205.771.387.174**	**2.127.710.158.790**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**702.267.224.765**	**633.462.180.583**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**643.724.289.360**	**573.794.561.570**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.29	110.319.302.548	60.341.468.105
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	15.803.992.708	5.982.248.299
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	12.456.454.455	14.134.029.382
4.	Phải trả người lao động	314		3.378.401.599	9.622.518.783
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	20.136.130.250	6.801.848.079
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	10.637.058.780	12.332.384.234
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	439.095.166.783	433.390.212.075
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	31.897.782.237	31.189.852.613
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**58.542.935.405**	**59.667.619.013**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	337		9.288.905.093	9.288.905.093
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	1.916.641.667	1.916.641.667
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.28	-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	47.337.388.645	48.462.072.253

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.503.504.162.409**	**1.494.247.978.207**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.477.810.809.817**	**1.467.247.172.557**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411			
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	V.28	*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	180.176.411.784	180.176.411.784
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(32.871.691.000)	(32.871.691.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.28	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	577.724.410.652	575.358.962.809
9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.28	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.781.678.381	44.583.488.964
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	V.28	*39.730.242.468*	*20.929.010.535*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*13.051.435.913*	*23.654.478.429*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**25.693.352.592**	**27.000.805.650**
1.	Nguồn kinh phí	431	V.29	1.594.781.000	1.594.781.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.30	24.098.571.592	25.406.024.650
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.205.771.387.174**	**2.127.710.158.790**
				-	-

Lập ngày tháng năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/07-31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	436.964.488.706	442.078.056.006	625.201.734.111	597.923.867.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	8.130.000.000	-	8.130.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	436.964.488.706	433.948.056.006	625.201.734.111	589.793.867.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	387.459.315.196	395.434.503.685	556.411.326.750	528.392.352.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		49.505.173.510	38.513.552.321	68.790.407.361	61.401.515.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	557.944.573	257.454.413	841.987.504	602.010.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.575.050.949	17.098.925.399	17.760.485.278	28.621.714.390
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.377.098.217	11.705.875.943	14.318.083.734	23.093.118.934
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.657.208.050	7.877.826.664	15.785.688.861	11.555.155.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.275.607.987	9.668.119.757	19.189.746.720	15.221.380.374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.555.251.097	4.126.134.914	16.896.474.006	6.605.275.201
11. Thu nhập khác	31	VI.7	30.935.535	117.064.226	48.296.497	297.130.153
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.551.815.483	1.388.428.722	1.590.139.964	2.706.613.131
13. Lợi nhuận khác	40		(1.520.879.948)	(1.271.364.496)	(1.541.843.467)	(2.409.482.978)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.034.371.149	2.854.770.418	15.354.630.539	4.195.792.223
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.24	2.105.155.717	605.614.362	2.303.194.626	854.937.304
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.929.215.432	2.249.156.056	13.051.435.913	3.340.854.919

Lập ngày tháng năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07 đến 31/12

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***15.354.630.839***	***4.195.792.223***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		37.076.036.248	24.268.250.670
- Các khoản dự phòng	03			5.412.396.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	-	(31.534.234)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.000.000.000	
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	14.318.083.734	(750.541.667)
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07			23.093.118.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***69.748.750.821***	***56.187.482.726***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.510.923.743)	122.488.147.950
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.757.747.965	155.664.322.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.929.161.449	(66.476.301.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.770.145.647)	(27.646.109.857)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.474.748.382)	(22.791.853.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.839.223.116)	(1.502.560.633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.049.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(599.523.434)	(7.731.122.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***201.241.095.913***	***211.241.005.563***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(197.486.703.784)	(50.513.029.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		35.960.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	-	570.475.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(191.526.703.784)***	***(49.942.553.855)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.30	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		365.860.317.732	452.668.662.007
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(360.155.363.024)	(612.915.939.724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.023.680)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.690.931.028***	***(160.247.277.717)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**15.405.323.157**	**1.051.173.991**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**13.619.980.272**	**9.925.207.327**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**29.025.303.429**	**10.976.381.318**

Lập ngày tháng năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 tức là Quý II của Niên độ tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm quản lý	05 - 08

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ".

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN (được bổ sung theo khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015), Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trên thu nhập chịu thuế từ chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía (sản phẩm trồng trọt trong lĩnh vực nông nghiệp) trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	54.426.204	128.878.355
Tiền gửi ngân hàng	28.970.877.225	13.491.101.917
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**29.025.303.429**	**13.619.980.272**

- **Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	30.000.000.000	-
Cộng	**30.000.000.000**	**-**

- **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

- **Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**132.295.542.394**	**95.492.806.648**

- **Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người trồng mía	110.798.134.246	151.449.901.741
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	45.234.549.714	4.003.104.697
Cộng	**156.032.683.960**	**155.453.006.438**

- **Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu CNC Lam Sơn	18.263.176.238	17.671.743.386
Phải thu về tiền lãi dự thu	-	-
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	11.880.814.983	11.083.066.557
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.075.880	56.952.000
Các khoản phải thu khác	32.844.442.645	22.242.299.522
Cộng	**71.549.570.052**	**59.558.121.771**

- **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	*(14.255.037.572)*	(14.074.016.032)

- **Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	19.861.978.590	17.264.823.168
Công cụ, dụng cụ	724.052.052	694.342.972
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.065.091.526	10.155.501.637
Thành phẩm	123.663.200.187	320.302.305.255
Hàng hóa	16.436.878.431	22.091.975.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(563.572.504)	(563.572.504)
Cộng	**207.187.628.282**	**369.945.376.247**

- **Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	26.717.860.644	5.666.155.012
Cộng	**26.717.860.644**	**5.666.155.012**

- **Phải thu dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	13.350.024.989	13.350.024.989
Cộng	**13.350.024.989**	**13.350.024.989**

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	491.489.809.991	1.868.566.005.245	51.821.000.843	20.493.766.738	533.389.998	2.432.903.972.815
Tăng trong kỳ	-	15.597.762.102	-	-	-	15.597.762.102
Mua sắm mới	-	15.597.762.102	-	-	-	15.597.762.102
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**491.489.809.991**	**1.884.163.767.347**	**51.821.000.843**	**20.493.766.738**	**533.389.998**	**2.448.501.734.917**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	257.219.896.760	1.165.123.101.943	46.121.324.650	20.043.393.849	375.875.026	1.448.883.592.228
Tăng trong kỳ	7.711.686.742	28.602.091.204	509.805.650	75.107.838	7.518.660	36.906.210.094
Khấu hao trong kỳ	7.711.686.742	28.602.091.204	509.805.650	75.107.838	7.518.660	36.906.210.094
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**264.931.583.502**	**1.193.725.193.147**	**46.631.130.300**	**20.118.501.687**	**383.393.686**	**1.525.789.802.322**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	234.269.913.231	703.442.903.302	5.699.676.193	450.372.889	157.514.972	944.020.380.587
Số cuối kỳ	**226.558.226.489**	**690.438.574.200**	**5.189.870.543**	**375.265.051**	**149.996.312**	**922.711.932.595**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	32.195.577.517	9.303.079.718		41.498.657.235
Tăng trong kỳ do mua sắm				
Đầu tư XDCB hoàn thành	-			-
Số cuối kỳ	**32.195.577.517**	**9.303.079.718**		**41.498.657.235**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.277.028.000	9.156.319.723		10.433.347.723
Tăng trong kỳ do khấu hao	142.766.154	27.060.000		169.826.154
Khấu hao TSCĐ phúc lợi				
Tăng do phân loại lại				
Giảm khác				
Số cuối kỳ	**1.419.794.154**	**9.183.379.723**		**10.603.173.877**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**30.918.549.517**	**146.759.995**		**31.065.309.512**
Số cuối kỳ	**30.775.783.363**	**119.699.995**		**30.895.483.358**

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	**169.366.191.917**	**156.482.008.212**
Dự án GPMB TTCN cao Lam Sơn	30.366.333.204	30.366.333.204
DA sinh thái tre luồng Thanh Tam	122.861.359.489	99.797.693.506
Dự án khác	185.252.257.201	26.317.981.502
Cộng	**338.370.949.894**	**156.482.008.212**

- **Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	217.408.989.928	243.368.989.928
Cộng	**217.408.989.928**	**243.368.989.928**

- **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/12/2018	
Tên công ty liên kết, liên doanh	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP ĐTPT L.Sơn - N.Xuân	38,99%	40,05%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu V.Nam - T.Điền	38,39%	38,39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				**36.500.000.000**

- **Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Đầu tư dài hạn khác		15.251.145.800		15.251.145.800
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		*-*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
+ Công ty CP thương mại Lam Hà		*2.276.500.000*		*2.276.500.000*
+ Tổng Công ty mía đường I - Công ty CP		*2.974.645.800*		*2.974.645.800*
Cộng		**5.251.145.800**		**15.251.145.800**

- **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn**

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(12.310.559.177)	(12.310.559.177)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(21.096.203.261)	(21.096.203.261)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**(33.406.762.438)**	**(33.406.762.438)**

- **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.417.631.844	718.440.015	-	36.136.071.859
Cộng	**35.417.631.844**	**718.440.015**	**-**	**36.136.071.859**

- **Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả người bán	110.319.302.548	60.341.468.105
Cộng	**110.319.302.548**	**60.341.468.105**

- **Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Người mua trả tiền trước	**15.803.992.708**	5.982.248.299
Cộng	**15.803.992.708**	**5.982.248.299**

- **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.185.979.683	7.936.396.830
Thuế tiêu thụ đặc biệt	521.614	2.074.301
Thuế TNDN	2.204.550.917	4.749.377.605

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNCN	65.402.241	1.399.058.133
Thuế tài nguyên	-	41.951.963
Thuế khác	-	5.170.550
Cộng	**12.456.454.455**	**14.134.029.382**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống, sản phẩm rau củ quả, dịch vụ cơ giới nông nghiệp	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ	5%
Cồn, điện	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Quý II năm 2019/2020:

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.354.630.539**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**15.354.630.539**
Thuế TNDN hiện hành	**2.303.194.626**
Thuế TNDN năm trước	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**13.051.435.913**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

- **Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	830.692.658	987.357.306
Chi phí thu mua mía	10.489.132.593	-
Chi phí phải trả khác	8.816.304.999	5.094.490.773
Cộng	**20.136.130.250**	**6.081.848.079**

- **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	319.842.238	1.316.728.921

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.564.968.086	1.993.515.942
Hoàn ứng	526.285.773	786.452.837
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	-	2.234.355.000
Các khoản phải trả khác	8.225.962.683	6.001.331.534
Cộng	**10.637.058.780**	**12.332.384.234**

- **Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay tổ chức khác	2.000.000.000	-
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	435.178.508.450	429.556.878.742
Vay dài hạn đến hạn trả	1.916.658.333	3.833.333.333
Cộng	**439.095.166.783**	**433.390.212.075**

- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	31.815.254.013	30.717.175.134
Quỹ phúc lợi	82.528.224	472.677.479
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	-	-
Cộng	**31.897.782.237**	**31.189.852.613**

- **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	1.916.641.667	1.916.641.667
Cộng	**1.916.641.667**	**1.916.641.667**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả /giảm khác	Số cuối kỳ
Vay Ngân hàng ACB	1.916.641.667	-	-	1.916.641.667
Cộng	**1.916.641.667**	**-**	**-**	**1.916.641.667**

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	**-**	**-**

- **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	(32.871.691.000)	**572.501.336.375**	**73.541.322.153**	**1.493.347.379.312**
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm					23.654.478.429	23.654.478.429
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.857.626.434)	(2.857.626.434)
Trích lập các quỹ				2.857.626.434	(2.857.626.434)	-
Chia cổ tức năm nay					(46.896.465.000)	(46.896.465.000)
Các khoản khác	-	-	-	-	(593.750)	(593.750)
Số dư cuối năm trước	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**(32.871.691.000)**	**575.358.962.809**	**44.583.488.964**	**1.467.247.172.557**
Số dư đầu năm nay	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**(32.871.691.000)**	**575.358.962.809**	**44.583.488.964**	**1.467.247.172.557**
Tăng vốn trong năm			-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước					10.625.890.477	6.093.033.399
Lợi nhuận các năm nay					2.303.194.626	2.105.156.017
Trích lập các quỹ				2.365.447.843	(4.730.895.686)	2.365.447.843
Chia cổ tức năm trước					-	-
Chia cổ tức năm nay					-	-
Các khoản khác						
Số dư cuối kỳ	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**(32.871.691.000)**	577.724.410.652	**52.781.678.381**	**1.477.810.809.817**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784
Cộng	**880.176.411.784**	**880.176.411.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.005.050	3.005.050
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.994.950	66.994.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.994.950*	*66.994.950*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- **Nguồn kinh phí**

Số đầu năm	**1.594.781.000**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-
Tăng khác (điều chỉnh số chi năm trước)	-
Chi sự nghiệp	-
Giảm khác (Nguồn KP được quyết toán và giảm khác)	-
Số cuối kỳ	**1.594.781.000**

- **Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Số đầu năm	**25.406.024.650**
Nguồn kinh phí tăng trong kỳ	-
Giảm khác	-
Khấu hao trong kỳ	(1.307.453.058)
Số cuối kỳ	**24.098.571.592**

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ	6.887.360.500	94.048.401.000
Cộng	**6.887.360.500**	**94.048.401.000**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2019/2020:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	**436.964.488.706**	**433.948.056.006**
Doanh thu bán hàng hóa	123.344.333.588	1.631.417.446
Doanh thu bán thành phẩm	308.204.841.727	429.131.355.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	5.415.313.391	3.185.283.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần	**436.964.488.706**	**433.948.056.006**
Doanh thu bán hàng hóa	123.344.333.588	1.631.417.446
Doanh thu bán thành phẩm	308.204.841.727	429.131.355.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.415.313.391	3.185.283.080

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	123.853.703.209	1.549.846.574
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	263.295.440.309	390.858.368.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	310.171.678	3.026.018.926
Dự phòng giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**387.459.315.196**	**395.434.503.685**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	12.599.949	242.311.321
Lãi tiền cho vay	505.697.347	15.143.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ hối đoái	39.647.277	-
Lãi chuyển nhượng vốn	-	-
Cộng	**557.944.573**	**257.454.413**

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.283.912.645	11.603.809.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động SXKD	173.655.365	14.132.557
Chiết khấu thanh toán	-	68.586.800
Lỗ các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	-
DP giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	5.412.396.499
Chi phí khác	117.482.939	-
Cộng	**10.575.050.949**	**17.098.925.399**

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	1.073.053.981	1.440.873.902
Chi phí vật liệu, bao bì	73.643.640	383.023.606
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.487.492	31.141.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	582.611.586	564.611760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.290.047.149	4.509.805.551
Chi phí bằng tiền khác	492.948.659	948.370.176
Cộng	**11.657.208.050**	**7.877.826.664**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	6.277.338.658	1.811.560.116
Chi phí vật liệu quản lý	9.230.000	58.500.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.315.000	288.229.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.145.988.789	663.329.547
Thuế, phí và lệ phí	2.446.182	1.695.394.102
Chi phí dự phòng, trợ cấp	181.021.540	1.124.716.005
Chi phí quản lý bằng tiền khác	4.601.267.818	3.486.595.215
Cộng	**12.275.607.987**	**9.128.324.975**

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn 01/10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu từ bán vật tư, phế liệu	-	-
Các khoản khác	30.935.535	117.064.226
Cộng	**30.935.535**	**117.064.226**

8. Chi phí khác

	Giai đoạn 01/ 10 đến 31/12	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	1.551.815.483	1.317.184.408
Cộng	**1.551.815.483**	**1.318.184.408**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2019-2020	11.929.215.432
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.994.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**178**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	66.994.950
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**66.994.950**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**31/12/2019**	**01/07/2019**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	28,9	32,23
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	71,05	67,77
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31,83	29,77
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68,16	70,23
Khả năng thanh toán		**31/12/2019**	**01/07/2019**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,57	3,36
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	1,19
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,02
Tỷ suất sinh lời từ 01/07 đến 1/12:		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	0,03	0,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	0,02	1,71
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	0,03	2,06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	0,02	1,71
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,06	1,34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,05	1,11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	***%***	***0,07***	***1,58***

2. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường và các sản phẩm từ đường. Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 436.964.488.706 đồng trong đó doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm sau đường là 431.549.175.315 đồng chiếm tỷ trọng 98,76 % ; doanh thu khác chiếm tỷ trọng 1,24 %. Doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm thu hồi chiếm tỷ trọng chủ yếu trong khi đó đó doanh thu các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng 1,24 % tổng doanh thu. Do đó Công ty không thuyết minh Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ từ 01/10/2019 - 31/12/2019, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2019 đến 31/12/2019
Giao dịch mua hàng		
Công ty TNHH TMXNK Lam Sơn	Công ty con	10.281.606.020
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	-
Công ty TNHH NN CNC Lam Sơn	Công ty con	-
Giao dịch bán hàng		
Công ty TNHH NN CNC Lam Sơn	Công ty con	-
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	88.420.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	7.436.142.416	7.436.142.416
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	8.597.445.473	8.597.445.473
Phải trả người bán			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	2.735.214.380	4.188.226.045
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	134.671.218
Công ty TNHH NN CNC Lam Sơn	Công ty con	-	-
Phải thu khách hàng			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	11.880.814.983	11.083.066.557
Công ty TNHH NN CNC Lam Sơn	Công ty con	18.263.176.238	17.671.743.386
Phải thu dài hạn khác			
Công ty NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	13.350.024.989	13.350.024.989
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	858.313.943	858.313.943

4. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế Quý II kết thúc ngày 31/12/2019 (Giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019) đạt 11.929.215.432 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2018/2019 (Giai đoạn từ 01/10-31/12/2018).

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/10 đến 31/12		
		Năm nay(đ)	Năm trước(đ)	Tăng giảm(%)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.964.488.706	433.948.056.006	1,01
2	Giá vốn hàng bán	387.459.315.196	395.434.503.685	0,98
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.505.173.510	38.513.552.321	1,29
4	Doanh thu hoạt động tài chính	557.944.573	257.454.413	2,17
5	Chi phí bán hàng	11.657.208.050	7.877.826.664	1,48
6	Thu nhập khác	30.935.535	117.064.226	0,26

Nguyên nhân :

- Doanh thu thuần tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước do giá bán giảm.
- Giá vốn hàng giảm 0,98% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,17% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng tăng lên 1,48% so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày tháng năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thu Thủy	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Tân